**ngang trái** *tính từ* **1** Trái với đạo lí, với lẽ thường. Việc *làm* ngang *trái. Luận điệu* ngang *trái.* **2** Éo le và gây đau khổ. *Những cảnh* đời *ngang trái.* Mối tình *ngang trái.*   
**ngãng,** *tính từ* (thường nói ngãng ra). † Có khoảng cách rộng dần ra về cả hai bên. Càng *xe* bò bị ngãng ra. **2** Tỏ ra có ý không tán thành, muốn từ chối không tham dự, hoặc muốn từ bỏ điều đã hứa hẹn trước. Nói *ngãng* ra. Sắp *đến* ngày cưới thì nhà *gái* tìm *cách ngãng ra.*   
**ngãng,** *tính từ* (ít dùng). Nghễnh ngãng (nói tắt). *Mắt loà, tai* ngãng.   
**ngáng I** *danh từ* Đoạn tre, gỗ đặt nằm ngang làm vật cản hoặc chắn đỡ. II động từ Chắn ngang, làm cản trở sự hoạt động. *Cây đố ngáng đường đi. Bị ngáng chân, nó loạng* choạng suýt ngã.   
**ngành** *danh từ* **1** (ít dùng). Cành nhỏ. Ngành *cam.* **2** Bộ phận lớn trong một dòng họ. Ngành *trưởng.* Ngành thú. **3** (chuyên môn). Đơn vị phân loại sinh học, dưới giới, trên *lớp. Ngành động* uật *có xương sống.* **4** Hệ thống cơ quan chuyên môn của nhà nước từ trung ương đến địa phương. Ngành giáo *dục.* Ngành y tế **5** Lĩnh vực hoạt động về chuyên môn, khoa học, văn hoá, kinh tế. Ngành *toán. Ngành cơ khí.*   
**ngành nghề** *danh từ* Nghề nghiệp chuyên môn (nói khái quát). *Lựa chọn ngành nghề.*   
**ngành ngọn** *danh từ* (ít dùng). Như *ngọn* ngành.   
**ngành** *xem* ngoánh.   
**nganh** *danh từ* **1** Mũi nhọn và sắc chĩa chéo ra ngược chiều với mũi nhọn chính để làm cho vật bị mắc vào khó giấy ra. Ngạnh *lưỡi* câu. Chông sắt *có* nhiều *ngạnh.* **2** Gai xương cứng ởỞ vây ngực một số loài cá. *Ngạnh cá* trê.   
**ngao,** *danh từ* Hến to, sống ở bãi cát ven biển.   
**ngao,** *động từ* (hoặc tính từ). (khẩu ngữ). Nghêu ngao. *Hát ngao.*   
**ngao du** *động từ* Đi dạo chơi khắp đó đây. NVgao *du khắp* nơi trong uùng.   
**ngao ngán** *tính từ* (hoặc động từ). Buồn rầu chán nắn, không còn thấy thích thú gì nữa.   
**ngào** *động từ* **1** Cho vào trong nước đường đun nhỏ lửa và đảo đều cho thấm đường. Khoai lang ngào *đường. Bánh* ngào. **2** (d)). Trộn đều với một ít nước rồi làm cho đẻo, cho nhuyễn; nhào. Ngào *bột.* Ngào *đất.*   
**ngào ngạt** *tính từ* Có mùi thơm lan toả rộng và kích thích mạnh vào khứu giác. Khói *hương ngào ngạt. Mùi thơm ngào ngạt.* Ngào *ngạt hương xuân.*   
**ngáo,** *danh từ* Dụng cụ bằng sắt hình móc câu, thường dùng để móc vào hàng hoá khi bốc vác.   
**ngáo; (ít dùng).** *xem* ngoáo.   
**ngáo ộp (ít dùng).** *xem* ngoáo ộp.   
**ngạo** *động từ* (kết hợp hạn chế). Xem thường, bất chấp. Ngạo *phong* ba. Ngạo *đời.* Cười ngạo mạn tính từ Kiêu ngạo đến mức hỗn xược, tỏ ra khinh thường. Thái *độ ngạo mur.* Nhếch mép cười *ngạo mạn.*   
**ngạo nghỗ** *tính từ* Tỏ ra không chút sợ sệt, mà coi thường, bất chấp tất cả. *Tư* thế *ngạo* nghễ, *hiên* ngang. *Mừn cười ngạo nghỗ trước* cái chết. Tuyên *bố một* cách *ngạo nghễ.*   
**ngạo ngược** *tính từ* Láo xược và ngang ngược, bất chấp công lí, đạo lí. *Hành động ngạo* ngược. *Giở Lắm trò ngạo* ngược.   
**ngáp** *động từ* Há rộng miệng thở ra thật dài (thường do cơ thể mệt mỏi, thiếu ngủ). Ngáp *ngủ. Ngáp* ngắn *ngáp dài. Chết* không *kịp ngáp\*.* Cá còn ngáp *(há miệng* hớp *không khí), chưa* chết.   
**ngát** *tính từ* **1** (Mùi thơm) dễ chịu và toả lan ra xa. *(Hương* sen) thơm ngát\*. Khắp *ngõ ngát* mùi *hoa bưởi.* Ngát *hương* xuân. **2** (Màu sắc, thường là xanh, tím) tươi và địu mát, trải ra rộng khắp. *Xanh ngát* rừng dừa. *Hoàng* hôn tím *ngát.* Ngát *một màu xanh. /!* Láy: *ngan* ngát (ý mức độ ít).   
**ngạt** *động từ* (hoặc tính từ). Có cảm giác khó thở hoặc không thở được do bí hơi, thiếu không khí. Ngạt thớ. Chết *ngạt.* Hơi ngạt\*. *Giọng* ngạt *đi* vì *xúc động.* !! Láy: *ngàn ngạt* (xem mục riêng). **ngạt mũi** *động từ* Cảm thấy khó thở đằng mũi (do mũi bị viêm nhiễm).   
**ngạt ngào** *tính từ* (ít dùng). Như ngào *ngạt.*   
**ngau ngáu** *tính từ* (đại từ). Rau *ráu. Nhai* ngau *ngắu.*   
**ngàu** (ph,;id.). Ngẩu. Đó *ngàu.* Đục *ngàu.* ngay I tính từ **1** (phương ngữ). Thẳng. Cây ngay. Đứng *cho ngay* hàng. **2** Ở tư thế thẳng đờ, không cử động. Đứng ngay *như* tượng. *Nằm* ngay như khúc *gỗ. Cổ* ngay *ra,* không cử *động được.* **3** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Thật *thà,* không gian dối. Lòng ngay. *Kẻ* gian *người ngay.* Tình *ngay lí* gian. Ăn mặn nói *ngay còn* hơn *ăn* chay *nói* dối (tng)). I phụ từ Liền sau đó, không chậm trễ. Đa ngay nạn nhân *đến bệnh* viện. *Nhận* được *thư, trả lời ngay.* Ngay *sau đó.* Tôi đã biết ngay *mà !* II trợ từ **1** Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính xác định của một địa điểm, thời điểm, đúng ở nơi hoặc vào lúc nói đó, chứ không phải ở nơi hoặc vào lúc nào khác. Ôtô *đỗ ngay* trước *cửa.* Nhà *ở ngay cạnh trường.* Ngay từ *đầu.* Ngay chiều *nay sẽ* xong. **2** (thường dùng đi đôi với cũng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một sự việc đã không loại trừ cả trường hợp được nói đến. Nó tàn *nhẫn* ngay với uợ con. Ngay *một đồng* cũng không *có.* Ngay *cá* chủ *nhật* cũng *không được* nghỉ.   
**ngay cán tàu** (khẩu ngữ). (Mặt) ngay đơ ra, thuỗn ra. Bị *uạch mặt bất ngờ, mặt ngay* cán *tàu.*   
**ngay lập tức** *phụ từ* (khẩu ngữ). Như *lập tức* (nhưng nghĩa mạnh hơn). Đi ngay *lập* tức. Làm *ngay lập* tức.   
**ngay lưng** *tính từ* (khẩu ngữ). Lười biếng không chịu lao động. Quen *ngay* lưng *ăn bám bố mẹ.* ngay ngáy tính từ (thường kết hợp với lo). Ở trạng thái lúc nào cũng không yên lòng, *sợ* sẽ xảy ra điều không hay. Lo *ngay* ngáy *sợ bị bắt. Lúc nào cũng ngay ngáy.*   
**ngay ngắn** *tính từ* Được để ở vị trí, được sắp xếp tạo thành những đường thẳng đứng và những đường ngang dọc thẳng góc, không có chỗ nào lệch về bên nào. Xếp hàng *ngay ngắn.* Đồ *đạc để* ngay ngắn. Chữ *uiết ngay ngắn.*   
**ngay thẳng** *tính từ* Chân thật và theo đúng lẽ phải, không gian dối, không thiên vị. Tính tình ngay thẳng. Người ngay thẳng, *ai cũng tin.*   
**ngay thật** *tính từ* (khẩu ngữ). Thật thà, không dối *trá. Ăn ở* ngay *thật.* Sống ngay thật.   
**ngay tình** *tính từ* Không có điều gì gian dối. *Ngay tình, nhưng không đúng pháp luật.*   
**ngay tức khắc** *phụ từ* (kng,). Như tức khắc (nhưng nghĩa mạnh hơn). Xong *ngay* tức *khắc.*   
**ngay tức thì** *phụ từ* (kng.; ít dùng). Như rtức thì (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đi ngay tức thì.* ngày danh từ **3** (chuyên môn). Khoảng thời gian Trái Đất tự xoay xung quanh nó đúng một vòng, bằng *24* giờ. Một *năm dương* lịch *có* 365 ngày. **2** Khoảng thời gian *24* giờ, hoặc đại khái 24 giờ. *Ở chơi vài ngày.* Ngày *hôm qua.* **3** Khoảng thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn; trái với đêm. Ngày *làm hai buổi.* Ngày *nắng đêm* mưa. Rạng *ngày. Ngủ ngày.* **4** Ngày cụ thể được xác định để ghi nhớ, kỉ niệm về một sự kiện nào đó. Ngày Quốc Khánh. Ngày *Tết. Ngày* sinh. **5** Khoảng thời gian không xác định, nhưng là nhiều ngày, tháng, hoặc năm. *Những ngày* thơ ấu. Ngày trước\*. Ngày mai\*.   
**ngày ba tháng tám** *cũng nói* tháng *ba* ngày *tâm.* Thời kì giáp hạt, vào khoảng tháng ba, tháng tám, thường là thóc cao gạo kém.   
**ngày càng** Tổ hợp biểu thị mức độ tăng theo thời gian. *Công việc ngày càng thuận* lợi.   
**ngày công** *danh từ* Ngày làm việc được tính làm đơn vị trả công căn cứ vào kết quả lao động.   
**ngày đêm** *danh từ* Như *đêm* ngày.   
**ngày đường** *danh từ* (khẩu ngữ). Ngày đi đường; hay quãng đường đi bộ trung bình trong một ngày, dùng làm đơn vị đo độ dài trong dân gian. 7t đây đến đó phải ba ngày đường. ngày giờ danh từ **1** Thời gian, vẻ mặt dành cho một công việc cụ thể nào đó. Không *đủ* ngày *giờ.* **2** Thời điểm tiến hành một công việc cụ thể nào đó. *Định ngày giờ lên* đường.